

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 QUẢNG NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**Đã được kiểm toán**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4-5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-22
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	23
<i>Phụ lục số 02: Bảng tăng giảm tài sản cố định vô hình</i>	24
<i>Phụ lục số 03: Thuyết minh vay và thuê tài chính</i>	25
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	26



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700480216 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 11 năm 2019.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG NINH JOINT STOCK CONSTRUCTION COMPANY NO.2

Tên viết tắt: CCN 2

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 76, Vườn Đào, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm :

#### Hội đồng quản trị:

Ông Trần Khắc Nam	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lược	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Tinh	Ủy viên
Ông Mạc Đức Mạnh	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Mạc Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi CN Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

*Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2023*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Mạc Đức Mạnh**



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM TẠI QUẢNG NINH

Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Tel: (+84 33) 382 2030 Fax: (+84 33) 382 2030 Website: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 32 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh, được lập ngày 28/4/2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Khoản mục công nợ phải thu khách hàng, khoản mục phải trả khác tại thời điểm 31/12/2022 của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị các khoản mục trên. Và cũng không thể thực hiện bằng các thủ tục kiểm toán khác theo các yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn ‘ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ’ . Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



**ĐẶNG THANH TUẤN**

**Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số: 0551-2023-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM TẠI QUẢNG NINH**

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**NGUYỄN HỒNG HẢI**

**Kiểm toán viên**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số: 1218-2023-126-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>88.610.103.712</b>	<b>101.426.255.591</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>5.573.241.601</b>	<b>1.946.392.858</b>
1. Tiền	111		2.373.241.601	1.946.392.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.200.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>9.765.000.000</b>	<b>20.005.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.765.000.000	20.005.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.971.991.907</b>	<b>55.949.799.841</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	21.677.055.064,00	28.716.181.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	890.387.199	2.913.134.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	23.404.549.644	24.320.484.168
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.662.216.815</b>	<b>13.373.335.901</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	16.662.216.815	13.373.335.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.637.653.389</b>	<b>10.151.726.991</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	245.443.846	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	9.094.095.466	8.862.332.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	1.298.114.077	1.289.394.667
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>133.777.145.901</b>	<b>127.775.293.641</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>126.512.695.951</b>	<b>3.997.605.947</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	126.170.513.945	3.997.605.947
- Nguyên giá	222		151.142.267.842	24.470.819.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(24.971.753.897)	(20.473.213.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	342.182.006	-
- Nguyên giá	228		354.136.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(11.954.358)	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>123.296.057.724</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	123.296.057.724
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>-</b>	<b>161.843.802</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	161.843.802
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.264.449.950</b>	<b>319.786.168</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7.264.449.950	319.786.168
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>222.387.249.613</b>	<b>229.201.549.232</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>112.797.084.304</b>	<b>119.625.900.619</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.066.668.928</b>	<b>88.849.151.911</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.390.192.651	5.073.653.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	226.313.051	206.946.997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	65.619.125	20.382.671
4. Phải trả người lao động	314		736.645.360	122.775.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	71.394.713.618	79.881.258.360
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.253.185.123	3.544.135.123
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>34.730.415.376</b>	<b>30.776.748.708</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	34.730.415.376	30.776.748.708
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109.590.165.309</b>	<b>109.575.648.613</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>109.590.165.309</b>	<b>109.575.648.613</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.430.050.000	3.430.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.670.164.198	49.670.164.198
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		28.489.951.111	28.475.434.415
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.475.434.415	28.092.679.680
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		14.516.696	382.754.735
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>222.387.249.613</b>	<b>229.201.549.232</b>

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Thanh Nhài*

Nguyễn Thị Thanh Nhài

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thanh Nhài*

Nguyễn Thị Thanh Nhài



Tổng giám đốc

Mạc Đức Mạnh



BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.890.192.000	30.765.139.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.890.192.000	30.765.139.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.946.729.745	29.532.307.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.056.537.745)	1.232.831.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	398.039.525	1.561.529.752
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.874.788.901	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.712.945.099	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	367.488.945	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.444.426.578	2.962.708.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.345.202.644)	(168.346.642)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	8.059.804.800	1.052.240.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	557.165.029	377.393.553
13. Lợi nhuận khác	40		7.502.639.771	674.846.447
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		157.437.127	506.499.805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	142.920.431	123.745.070
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.516.696	382.754.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5,18	137

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhài

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Nhài

Tổng giám đốc



Mac Đức Mạnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2022

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7.751.310.648)</b>	<b>2.080.325.973</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	157.437.127	506.499.805
2. Điều chỉnh cho các khoản	6.813.445.904	771.806.320
+ Khấu hao tài sản cố định	4.498.540.330	1.758.336.072
+ Các khoản dự phòng	-	630.000.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(398.039.525)	(1.616.529.752)
+ Chi phí lãi vay	2.712.945.099	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.970.883.031	1.278.306.125
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9.737.325.382	6.696.867.997
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.288.880.914)	(3.120.766.141)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(10.491.532.983)	(982.347.969)
- (Không) kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	-	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(7.190.107.628)	(141.088.969)
- Tiền lãi vay đã trả	(2.712.945.099)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(173.980.911)	(902.928.800)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(602.071.526)	(747.716.270)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>7.424.492.723</b>	<b>(28.330.916.788)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.375.390.604)	(50.019.067.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	55.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.000.000.000)	(99.368.098.975)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12.240.000.000	119.439.720.335
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	161.843.802	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	398.039.525	1.561.529.752
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>3.953.666.668</b>	<b>24.542.864.708</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.127.409.469	32.360.353.391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.173.742.801)	(6.137.488.683)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.680.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>3.626.848.743</b>	<b>(1.707.726.107)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>1.946.392.858</b>	<b>3.654.118.965</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5.573.241.601</b>	<b>1.946.392.858</b>

Người lập biểu

*Nhài*

Nguyễn Thị Thanh Nhài

Kế toán trưởng

*Nhài*

Nguyễn Thị Thanh Nhài

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2023



Tổng giám đốc

*Mạc Đức Mạnh*

Mạc Đức Mạnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700480216 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 11 năm 2019.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG NINH JOINT STOCK CONSTRUCTION COMPANY NO.2

Tên viết tắt: CCN 2

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 76, Vườn Đào, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là : 28.000.000.000 đồng. Chia làm 2.800.000 CP, mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/CP.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi , đất sét.;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích.
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán lẻ đồ ngũ kim, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa ( không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không, mã ngành 52245)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm: thi công các công trình dân dụng, cung cấp bê tông thương phẩm.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chứng từ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

## 2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8/8/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của dự án Trụ sở văn phòng – Khách sạn công ty cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh được tạm trích theo quyết toán Dự án.

Các tài sản cố định khác của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội

đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;



- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

174-001  
NHÂN  
TY TNHH  
KẾ TOÁN  
ĐỊNH  
NAM T  
QUẢNG NINH  
T. QU

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
Tiền mặt tại quỹ	75.244.063		37.466.110	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.297.997.538		1.908.926.748	
Các khoản tương đương tiền- tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	3.200.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>5.573.241.601</b>		<b>1.946.392.858</b>	
<b>2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.765.000.000	9.765.000.000	20.005.000.000	20.005.000.000
NHTMCP đầu tư & phát triển VN-CN Quảng Ninh	9.765.000.000	9.765.000.000	20.005.000.000	20.005.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.765.000.000</b>	<b>9.765.000.000</b>	<b>20.005.000.000</b>	<b>20.005.000.000</b>
<b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	31/12/2022		01/01/2022	
a) Phải thu khách hàng	21.677.055.064		28.716.181.573	
- Ban QLĐT các công trình VHTT Tỉnh Quảng Ninh	-		3.697.029.100	
- Công ty cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh	4.341.231.296		4.341.231.296	
- Công ty cổ phần thương mại và xây dựng NQT Quảng Ninh	1.568.000.000			
- Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại M.K.L	2.874.097.841		5.415.706.000	
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 18.1	4.851.162.989		5.251.162.989	
- Công ty TNHH một thành viên Việt - Mỹ Hạ Long	1.135.337.232		3.135.337.232	
- Các đối tượng khác	6.907.225.706		6.875.714.956	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<b>Cộng</b>	<b>21.677.055.064</b>		<b>28.716.181.573</b>	
<b>4 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>	31/12/2022		01/01/2022	
a) Trả trước cho người bán	890.387.199		2.913.134.100	
- Công ty TNHH cung ứng thiết bị khách sạn Hoàn Mỹ			277.627.750	
- Công ty TNHH Hàn Việt			692.040.400	
- Công ty TNHH phát triển công nghệ Halongtech			788.291.000	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thương mại Hoàng Hải	729.205.200		729.205.200	
- Trả trước cho người bán khác	161.181.999		425.969.750	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>890.387.199</b>		<b>2.913.134.100</b>	
<b>5 . Phải thu ngắn hạn khác</b>	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	23.279.231.644	-	24.207.522.627	-
+ Phải thu các đội xây lắp	23.253.884.771	-	24.182.696.401	-
+ Phải thu khác	25.346.873	-	24.826.226	-
Tạm ứng	125.318.000	-	112.961.541	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.404.549.644</b>	<b>-</b>	<b>24.320.484.168</b>	<b>-</b>
<b>6 . Hàng tồn kho</b>	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	249.252.051	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	730.671.783	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.412.964.764	-	12.642.664.118	-
<b>Cộng</b>	<b>16.662.216.815</b>	<b>-</b>	<b>13.373.335.901</b>	<b>-</b>
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022: 0 đồng;				
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2022: 0 đồng;				
<b>7 . Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	31/12/2022		01/01/2022	
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	245.443.846			
<b>Cộng</b>	<b>245.443.846</b>		<b>0</b>	
<b>8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối năm

- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	1.289.394.667	8.719.410	1.298.114.077
<b>Cộng</b>	<b>1.289.394.667</b>	<b>-</b>	<b>8.719.410</b>
			<b>1.298.114.077</b>

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình ( Chi tiết phụ lục số 01, 02 kèm theo)

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Xây dựng khách sạn kiêm văn phòng công ty	-	123.296.057.724
- Chi phí xây dựng		82.529.898.258
- Chi phí thiết bị		25.612.111.617
- Chi phí quản lý dự án		3.847.977.100
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		9.395.661.584
- Chi phí khác		314.658.439
- Chi phí dự phòng		7.410.000
- Chi phí lãi vay		1.588.340.726
	-	<b>123.296.057.724</b>

11. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	161.843.802	-	161.843.802
Góp vốn vào công ty CP An Dương Cống	-	-	-	161.843.802	-	161.843.802
	-	-	-	<b>161.843.802</b>	-	<b>161.843.802</b>

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.264.449.950	319.786.168
	<b>7.264.449.950</b>	<b>319.786.168</b>

13. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.390.192.651	2.390.192.651	5.073.653.760	5.073.653.760
- Công ty CP công nghệ và xây dựng Việt TECHCO	650.305.700	650.305.700	2.364.751.000	2.364.751.000
- Công ty CT thủy Hải phòng	-	-	-	-
- Cty TNHH Thang máy và TBNT Thành Vinh	417.670.573	417.670.573	1.371.800.000	1.371.800.000
- Công ty CP thiết bị PCCC Quảng Ninh	-	-	503.400.000	503.400.000
- Công ty CP xây dựng Tân Trường Minh	650.670.200	650.670.200	-	-
- Phải trả người bán khác	671.546.178	671.546.178	833.702.760	833.702.760
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.390.192.651</b>	<b>2.390.192.651</b>	<b>5.073.653.760</b>	<b>5.073.653.760</b>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Công ty xây dựng Hùng Sơn	82.059.000	82.059.000
- Công ty cổ phần xây dựng và tư vấn Giao Thông Quảng Ninh	109.043.997	109.043.997
- Khác	35.210.054	15.844.000
<b>Cộng</b>	<b>226.313.051</b>	<b>206.946.997</b>

## 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

## a) Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17.005.001	195.954.032	173.980.911	38.978.122
Thuế thu nhập cá nhân	3.377.670	27.766.223	4.502.890	26.641.003
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	382.391.021	382.391.021	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.382.671</b>	<b>610.111.276</b>	<b>564.874.822</b>	<b>65.619.125</b>

(\*) Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	142.920.431
	<b>142.920.431</b>

## b) Phải thu

	Đầu năm	số thuế GTGT được khấu trừ, thuế phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp (khấu trừ) trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	8.862.332.324	2.620.063.806	2.388.300.664	9.094.095.466
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.862.332.324</b>	<b>2.620.063.806</b>	<b>2.388.300.664</b>	<b>9.094.095.466</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	473.150.785	513.943.365
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	44.978.080	44.977.866
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	70.876.584.753	79.322.337.129
+ Công ty TOGI		2.394.499.000
+ DA Đông Ga Hạ Long		2.667.561.000
+ Đồi 368		2.997.744.800
+ Đội 15 - Ông Nguyễn Đức Trọng	4.125.377.518	4.054.392.432
+ Phải trả khác	581.515.664	582.828.581
+ Phải trả khối lượng các đội thi công	66.169.691.571	66.625.311.316
<b>Cộng</b>	<b>71.394.713.618</b>	<b>79.881.258.360</b>
<b>17 . Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b> (Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo)		
<b>18 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 04)</b>		
<b>18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Các cổ đông</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>
<i>Cổ đông</i>	<i>20.397.440.000</i>	<i>20.397.440.000</i>
<i>Trần Khắc Nam</i>	<i>3.525.560.000</i>	<i>3.525.560.000</i>
<i>Nguyễn Vy Hồng Liên</i>	<i>3.868.520.000</i>	<i>3.868.520.000</i>
<i>Nguyễn Văn Lục</i>	<i>4.754.320.000</i>	<i>4.754.320.000</i>
<i>Lê Quang Hào</i>	<i>2.265.360.000</i>	<i>2.265.360.000</i>
<i>Phạm Đình Bằng</i>	<i>108.760.000</i>	<i>2.298.200.000</i>
<i>Phạm Xuân Sinh</i>	<i>1.731.180.000</i>	<i>1.731.180.000</i>
<i>Mạc Đức Mạnh</i>	<i>1.801.820.000</i>	<i>1.801.820.000</i>
<i>Đỗ Văn Địch</i>	<i>152.480.000</i>	<i>152.480.000</i>
<i>Lê Tuấn Thái Hà</i>	<i>1.897.240.000</i>	
<i>Lê Tuấn Quang</i>	<i>292.200.000</i>	
<b>Cổ đông khác</b>	<b>7.602.560.000</b>	<b>7.602.560.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>
<b>18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	28.000.000.000	28.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>18.4. Cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>18.5. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	49.670.164.198	49.670.164.198
<b>18.6 Phân phối lợi nhuận</b>	<b>năm nay</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	28.475.434.415	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	14.516.696	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được phân phối trong kỳ	28.489.951.111	(5) = (1) + ... + (4)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>28.489.951.111</b>	<b>(11) = (5) + (6)</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.890.192.000	30.765.139.272
<b>Cộng</b>	<b>29.890.192.000</b>	<b>30.765.139.272</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.946.729.745	29.532.307.298
<b>Cộng</b>	<b>30.946.729.745</b>	<b>29.532.307.298</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398.039.525	1.561.529.752
<b>Cộng</b>	<b>398.039.525</b>	<b>1.561.529.752</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	2.712.945.099	-
- Chi phí tài chính khác	161.843.802	-
<b>Cộng</b>	<b>2.874.788.901</b>	<b>-</b>
<b>5 . Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		50.000.000
- Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi		630.000.000
- Khoản nợ từ cổ tức đã thanh toán xong của SCIC		372.240.000
- Các khoản thu khác	8.059.804.800	-
<b>Cộng</b>	<b>8.059.804.800</b>	<b>1.052.240.000</b>
<b>6 . Chi phí khác</b>		
- Thù lao HĐQT	255.600.000	255.600.000
- Khấu hao vượt 1.6 tỷ của xe ô tô	121.531.428	121.531.428
- Tiền nộp thuế TNDN theo QĐ số 711 ngày 15/11/2022	53.033.601	-
- Khác	127.000.000	262.125
<b>Cộng</b>	<b>557.165.029</b>	<b>377.393.553</b>
<b>7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.444.426.578</b>	<b>2.962.708.368</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.444.426.578	2.962.708.368
- Chi phí nhân viên quản lý	2.716.380	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.663.243	14.802.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.266.096	228.571.428
- Chi phí khác bằng tiền	3.205.780.859	2.719.334.668
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>367.488.945</b>	<b>-</b>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	367.488.945	-
- Chi phí nhân viên	316.891.050	-
- Chi phí khác bằng tiền	50.597.895	-
<b>8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>a. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>157.437.127</b>	<b>506.499.805</b>
<b>b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế</b>	<b>557.165.029</b>	<b>377.393.553</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	557.165.029	377.393.553
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	255.600.000	255.600.000
+ Khấu hao xe vượt trên 1,6 tỷ	121.531.428	121.531.428
+ Khác	180.033.601	262.125
<b>c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)</b>	<b>714.602.156</b>	<b>883.893.358</b>
<b>d. Thuế TNDN phải nộp theo hiện hành ( TS 20%)</b>	<b>142.920.431</b>	<b>176.778.672</b>
<b>e. Thuế TNDN được giảm 30% theo quy định của Nhà nước</b>		<b>53.033.602</b>
<b>f. Thuế TNDN còn phải nộp (d-e)</b>	<b>142.920.431</b>	<b>123.745.070</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh

## 4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

## 5. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần xây dựng số 2 Quảng Ninh được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28/04/2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhài

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nhài



Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Mạc Đức Mạnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 QUẢNG NINH**

Đ/c: 76 Vườn Đào, Bãi Cháy, Hạ Long - Quảng Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục số 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	1.379.362.727	14.268.950.516	8.433.000.271	389.506.000	0	24.470.819.514	
Số tăng trong kỳ	91.934.351.473	27.805.222.729	-	196.855.454	6.735.018.672	126.671.448.328	
- Mua trong kỳ		27.805.222.729		196.855.454	6.735.018.672	34.737.096.855	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.934.351.473					91.934.351.473	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Điều chuyển sang đơn vị khác							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối kỳ	93.313.714.200	42.074.173.245	8.433.000.271	586.361.454	6.735.018.672	151.142.267.842	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	996.206.432	13.672.327.537	5.415.173.598	389.506.000	0	20.473.213.567	
Số tăng trong kỳ	1.608.909.063	1.295.868.351	1.163.057.388	11.796.371	418.909.157	4.498.540.330	
- Khấu hao trong kỳ	1.608.909.063	1.295.868.351	1.163.057.388	11.796.371	418.909.157	4.498.540.330	
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối kỳ	2.605.115.495	14.968.195.888	6.578.230.986	401.302.371	418.909.157	24.971.753.897	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	383.156.295	596.622.979	3.017.826.673	-	-	3.997.605.947	
Tại ngày cuối kỳ	90.708.598.705	27.105.977.357	1.854.769.285	185.059.083	6.316.109.515	126.170.513.945	

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 13.615.166.789 đồng



Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm quản lý khách sạn	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ (*)	-	63.636.364	290.500.000	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	63.636.364	290.500.000	-	-	354.136.364
- <i>Mua trong năm</i>	-					354.136.364
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-					
Số dư cuối kỳ	-	63.636.364	290.500.000	-	-	354.136.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ (*)	-	1.060.605	10.893.753	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	1.060.605	10.893.753	-	-	11.954.358
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-					11.954.358
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-					
Số dư cuối kỳ	-	1.060.605	10.893.753	-	-	11.954.358
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ (*)	-	62.575.759	279.606.247	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	62.575.759	279.606.247	-	-	342.182.006

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 QUẢNG NINH**  
Đ/c: 76 Vườn Đào, Bãi Cháy, Hạ Long - Quảng Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm			Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	-	-	1.305.002.801	1.305.002.801	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - (								
<i>b) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn</i>	500.270.000	500.270.000	-	-	500.270.000	500.270.000	500.270.000	500.270.000
Quỹ hỗ trợ phát triển tỉnh QN	500.270.000	500.270.000	-	-	500.270.000	500.270.000	500.270.000	500.270.000
<i>c) Vay dài hạn</i>	34.230.145.376	34.230.145.376	5.822.406.668	1.868.740.000	30.276.478.708	30.276.478.708	30.276.478.708	30.276.478.708
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - (	34.230.145.376	34.230.145.376	5.822.406.668	1.868.740.000	30.276.478.708	30.276.478.708	30.276.478.708	30.276.478.708
<b>Cộng</b>	<b>34.730.415.376</b>	<b>34.730.415.376</b>	<b>7.127.409.469</b>	<b>3.173.742.801</b>	<b>30.776.748.708</b>	<b>30.776.748.708</b>	<b>30.776.748.708</b>	<b>30.776.748.708</b>

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng BIDV : Hợp đồng số 01/2021/494589/HĐTD (31/8/2021) ; Trong đó: Hạn mức vay: 15 tỷ và hạn mức bảo lãnh: 40 tỷ.

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay dài hạn:

2. Ngân hàng BIDV : Hợp đồng số 02/2020/494589/HĐTD (31/12/2020) - Hạn mức 55 tỷ

**Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
							Tổng cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>3.430.050.000</b>	<b>-</b>	<b>48.501.122.198</b>		<b>30.941.721.680</b>	<b>110.872.893.878</b>	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.169.042.000	-	382.754.735	1.551.796.735	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	382.754.735	382.754.735	
Trích các quỹ	-	-	-	1.169.042.000	-	-	1.169.042.000	
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	(2.849.042.000)	(2.849.042.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)	
Trích các quỹ - Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	(1.169.042.000)	(1.169.042.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>3.430.050.000</b>	<b>0</b>	<b>49.670.164.198</b>		<b>28.475.434.415</b>	<b>109.575.648.613</b>	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	14.516.696	14.516.696	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.516.696	14.516.696	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ- Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>3.430.050.000</b>	<b>-</b>	<b>49.670.164.198</b>		<b>28.489.951.111</b>	<b>109.590.165.309</b>	